PHAN THANH HẢI
Digitally signed by PHAN THANH HẢI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=NAM TỪ LIÊM, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C, T=VN, CN=PHAN THANH HẢI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:013025232
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-08-24 14:42:05
Foxit Reader Version: 9.7.1

SCI

Số:.....2022/SCIEC - CBTT

(V/v: Báo cáo tài chính riêng đã soát xét cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CH... NAM
Độc lập – Tự do
---oOo---

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Chủ tịch HDQT Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐72h ☐ Yêu cầu ☐Bất thường ☐Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng đã soát xét cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 23/08/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: *https://www.scigroup.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

SCI

Số: .....2022/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

------o0o------

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243 **Fax:** 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng cho kì kế toán 6 tháng đầu năm 2022 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	1.015.868.352.850	2.489.412.617.161	-59%
2	Giá vốn hàng bán	966.452.539.112	2.309.693.813.949	-58%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	27.568.406.195	104.059.547.983	-74%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty triển khai nghiệm thu các hạng mục nhưng do ảnh hưởng của tình hình chung, dịch bệnh và sự tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào … nên Doanh thu, Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận sau thuế đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cám ơn !

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT, TCHC.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0500574676 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	01 - 02
2.	BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 09
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Ban Lãnh đạo trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 là xây lắp và kinh doanh thương mại.

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Chính Đại	Thành viên	
Ông	Nguyễn Công Hùng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	
Ông	Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc	
Ông	Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	
Ông	Lưu Minh Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2022
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

5. Cam kết của ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Thay mặt Ban Lãnh đạo

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Phan Thanh Hải

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: C0322028-SXR/MOOREAISCHN-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần SCI E&C

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 23 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần SCI E&C chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

MOORE AISC

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần SCI E&C cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 11/8/2021.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC

Phạm Xuân Sơn
Giám đốc
Số Giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1
Thay mặt và đại diện
Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.713.846.031.925**	**1.850.860.967.657**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**132.589.714.757**	**291.245.490.502**
1. Tiền	111		12.589.714.757	141.245.490.502
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**5.597.175.656**	**5.450.175.656**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.597.000.000	5.450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**836.099.412.169**	**787.393.739.989**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	713.583.445.934	686.885.543.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	176.753.032.546	151.737.160.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	36.207.097.307	36.382.723.772
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(90.444.163.618)	(87.611.688.204)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**599.855.357.811**	**638.948.488.202**
1. Hàng tồn kho	141		599.855.357.811	638.948.488.202
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**139.704.371.532**	**127.823.073.308**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	-	3.307.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.553.011.439	125.170.231.701
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	151.360.093	2.649.534.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**209.056.261.949**	**319.377.551.997**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.948.550.000**	**4.862.250.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.948.550.000	4.862.250.000
II. Tài sản cố định	**220**		**193.448.301.042**	**217.034.428.136**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	131.822.195.339	163.505.830.670
- Nguyên giá	*222*		*455.749.171.856*	*456.329.622.730*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(323.926.976.517)*	*(292.823.792.060)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	61.626.105.703	53.528.597.466
- Nguyên giá	*225*		*115.940.948.837*	*96.909.174.376*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(54.314.843.134)*	*(43.380.576.910)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	*228*		*110.000.000*	*110.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(110.000.000)*	*(110.000.000)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**2.651.070.000**	**16.725.037.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.651.070.000	16.725.037.000
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**8.000.000.000**	**80.726.333.226**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	75.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.273.666.774)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.340.907**	**29.503.635**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	8.340.907	29.503.635
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.922.902.293.874**	**2.170.238.519.654**

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.454.150.926.160**	**1.723.368.477.921**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.333.746.556.244**	**1.596.820.556.057**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	432.957.411.472	645.859.058.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	196.658.915.755	259.961.283.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.603.992.025	925.693.814
4. Phải trả người lao động	314		22.039.142.350	47.623.937.894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	120.359.497.685	102.471.841.477
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	33.887.534.835	26.198.468.227
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	508.432.521.261	495.529.238.754
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	-	6.808.863.248
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.807.540.861	11.442.170.647
II. Nợ dài hạn	**330**		**120.404.369.916**	**126.547.921.864**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	49.050.899.733	64.908.444.812
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	71.353.470.183	61.639.477.052
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**468.751.367.714**	**446.870.041.733**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**468.751.367.714**	**446.870.041.733**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		208.923.338.122	187.042.012.141
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*181.354.931.927*	*60.529.466.551*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*27.568.406.195*	*126.512.545.590*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.922.902.293.874**	**2.170.238.519.654**

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.015.868.352.850	2.489.412.617.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.015.868.352.850	2.489.412.617.161
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	966.452.539.112	2.309.693.813.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**49.415.813.738**	**179.718.803.212**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.409.924.649	35.713.381.381
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.068.906.906	38.369.115.217
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*18.082.294.461*	*32.052.679.568*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	28.043.066.019	46.636.649.193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**8.713.765.462**	**130.426.420.183**
11. Thu nhập khác	31	VI.6	25.845.947.263	9.678.038
12. Chi phí khác	32	VI.7	113.152.973	28.232.989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**25.732.794.290**	**(18.554.951)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**34.446.559.752**	**130.407.865.232**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.878.153.557	26.348.317.249
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**27.568.406.195**	**104.059.547.983**

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Phan Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**34.446.559.752**	**130.407.865.232**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		43.125.842.167	49.041.610.343
- Các khoản dự phòng	03		3.463.938.523	145.539.663.411
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.015.003.624)	(12.208.806.606)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.205.380.594)	(3.349.792.241)
- Chi phí lãi vay	06		18.082.294.461	32.052.679.568
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**89.898.250.685**	**341.483.219.707**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(63.298.865.674)	(159.185.804.887)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		39.093.130.391	(1.190.438.251.116)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(270.253.575.907)	267.878.382.708
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		24.470.166	169.616.843
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	2.750.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.226.332.971)	(31.362.085.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.275.446.224)	(22.618.244.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(229.038.369.534)**	**(791.323.167.229)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.749.137.223)	(31.137.031.421)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		19.441.404.091	5.984.994.422
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.000.000)	(249.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	555.130.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77.500.000.000	-
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.337.178.071	13.749.841.546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**73.382.444.939**	**294.727.804.547**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	123.218.662.051
2. Tiền thu từ đi vay	33		837.290.142.368	2.969.345.234.290
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(822.552.502.290)	(2.009.206.498.147)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.691.902.650)	(11.975.946.377)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(175.526.373.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2.954.262.572)**	**895.855.078.417**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(158.610.187.167)**	**399.259.715.735**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**291.245.490.502**	**142.584.380.616**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		(45.588.578)	(1.309.464.456)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**132.589.714.757**	**540.534.631.895**

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Phan Thanh Hải

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 là xây lắp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng ,...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biên thực phẩm, …
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Tên tiếng anh:	SCI E&C Joint Stock Company
Mã chứng khoán:	SCI
Trụ sở chính:	Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau

Tên công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTC SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*40 năm*
Máy móc, thiết bị	*Từ 3 đến 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*Từ 3 đến 10 năm*
Tài sản cố định khác	*Từ 3 đến 5 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm,hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp) chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2022	01/01/2022
Tiền	**12.589.714.757**	**141.245.490.502**
Tiền mặt	803.452.805	1.227.943.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.786.261.952	140.017.546.704
Các khoản tương đương tiền	**120.000.000.000**	**150.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	120.000.000.000	150.000.000.000
Cộng	**132.589.714.757**	**291.245.490.502**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	**175.656**	**180.070**	**-**	**175.656**	**365.850**	**-**
Cổ phiếu GEX	175.656	180.070	-	175.656	365.850	-
Cộng	**175.656**	**180.070**	**-**	**175.656**	**365.850**	**-**

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng của của các cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2022

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**5.597.000.000**	**5.597.000.000**	**5.450.000.000**	**5.450.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.597.000.000	5.597.000.000	5.450.000.000	5.450.000.000
b2. Dài hạn	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**
- Trái phiếu (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	**11.597.000.000**	**11.597.000.000**	**11.450.000.000**	**11.450.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%-4,9%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số lượng 6 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*
Đầu tư vào công ty con	**2.000.000.000**	**-**		**2.000.000.000**	**-**	
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**-**	**-**	**-**	**75.000.000.000**	**(2.273.666.774)**	**-**
Công ty cổ phần SCI Nghệ An	-	-	-	75.000.000.000	(2.273.666.774)	(*)
Cộng	**2.000.000.000**	**-**	**-**	**77.000.000.000**	**(2.273.666.774)**	**-**

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**713.583.445.934**	**(90.060.622.408)**	**686.885.543.693**	**(87.228.146.994)**
Khách hàng trong nước	***711.274.436.763***	***(87.751.613.237)***	***684.576.534.522***	***(84.919.137.823)***
Công ty Cổ phần SCI	487.632.897.553	(77.176.019.054)	426.794.506.067	(72.607.375.690)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.674	-	45.772.580.674	-
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	8.647.352.385	-	56.846.997.035	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	26.286.127.544	-	25.952.572.536	-
Công ty CP Năng lượng Gelex Quảng Trị	46.714.722.000	-	3.692.135.913	-
Công ty CP Điện gió Hướng Linh 7	69.105.409.200	-	-	-
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	-	-	69.133.659.319	-
Các khách hàng khác	27.115.347.407	(10.575.594.183)	56.384.082.978	(12.311.762.133)
Khách hàng nước ngoài	***2.309.009.171***	***(2.309.009.171)***	***2.309.009.171***	***(2.309.009.171)***
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu SOUVANTHONG	498.907.500	(498.907.500)	498.907.500	(498.907.500)
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1.810.101.671	(1.810.101.671)	1.810.101.671	(1.810.101.671)
Cộng	**713.583.445.934**	**(90.060.622.408)**	**686.885.543.693**	**(87.228.146.994)**

Phải thu các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)*

	522.566.377.482	**-**	**511.169.075.638**	**-**

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**176.753.032.546**	**-**	**151.737.160.728**	**-**
Nhà cung cấp trong nước	***73.572.041.920***	**-**	***59.188.566.549***	**-**
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.066.497.224	-	3.206.895.303	-
Công ty CP ECOBA Việt Nam	5.726.516.118	-	5.726.516.118	-
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	10.142.163.788	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Cotriha	3.781.935.091	-	5.672.377.688	-
Các nhà cung cấp khác	51.854.929.699	-	44.582.777.440	-

4. Trả trước cho người bán (tiếp)

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp nước ngoài	***103.180.990.626***	-	***92.548.594.179***	-
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	85.923.429.772	-	78.772.640.811	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Các nhà cung cấp khác	4.426.911.699	-	945.304.213	-
Cộng	**176.753.032.546**	-	**151.737.160.728**	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	*(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)*			
	2.407.003.823	-	**4.719.683.124**	-

5. Phải thu khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**36.207.097.307**	**(383.541.210)**	**36.382.723.772**	**(383.541.210)**
Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	440.065.918	-	376.886.548	-
Phải thu người lao động	2.826.453.270	-	3.083.924.050	-
Tạm ứng	6.579.428.989	-	9.062.253.475	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	7.206.706.239	-	6.113.354.217	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	7.012.510.351	-	5.983.582.606	-
Phải thu khác	12.138.932.540	(383.541.210)	11.752.722.876	(383.541.210)
b. Dài hạn	**4.948.550.000**	-	**4.862.250.000**	-
Ký cược, ký quỹ	4.948.550.000	-	4.862.250.000	-
Cộng	**41.155.647.307**	**(383.541.210)**	**41.244.973.772**	**(383.541.210)**
Phải thu các bên liên quan	*(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)*			
	-	-	**1.054.687.492**	-

6. Nợ xấu

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	**19.444.599.026**	-	**21.180.766.976**	**1.852.936.339**
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-

6. Nợ xấu (tiếp)

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
TCT XD Công trình giao thông 8 - CTCP	-	-	1.736.167.950	-
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	6.176.454.462	-	6.176.454.462	1.852.936.339
Các đối tượng khác	1.784.770.377	-	1.784.770.377	-
b. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm	**101.427.949.417**	**30.428.384.825**	**88.572.852.151**	**26.571.855.645**
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	101.427.949.417	30.428.384.825	88.572.852.151	26.571.855.645
c. Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm	-	-	**12.565.722.121**	**6.282.861.061**
Công trình Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	-	-	12.565.722.121	6.282.861.061
Cộng	**120.872.548.443**	**30.428.384.825**	**122.319.341.249**	**34.707.653.045**

7. Hàng tồn kho

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.082.192.581	-	56.597.099.756	-
Chi phí SX, KD dở dang	540.773.165.230	-	582.351.388.446	-
Cộng	**599.855.357.811**	**-**	**638.948.488.202**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.651.070.000**	**-**	**16.725.037.000**	**-**
- Mua sắm tài sản cố định	2.651.070.000	-	16.725.037.000	-
Cộng	**2.651.070.000**	**-**	**16.725.037.000**	**-**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	351.937.548.972	91.588.411.113	1.446.533.718	136.000.000	**456.329.622.730**
Mua trong kỳ	-	*2.968.247.307*	-	*98.045.455*	-	**3.066.292.762**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(2.955.000.000)*	*(691.743.636)*	-	-	**(3.646.743.636)**
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	351.950.796.279	90.896.667.477	1.544.579.173	136.000.000	**455.749.171.856**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.920.278.136	201.355.062.854	82.083.537.988	1.328.913.082	136.000.000	**292.823.792.060**
Khấu hao trong kỳ	*140.264.112*	*27.321.713.450*	*4.618.762.933*	*110.835.448*	-	***32.191.575.943***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(396.647.850)*	*(691.743.636)*	-	-	***(1.088.391.486)***
Số dư cuối kỳ	8.060.542.248	228.280.128.454	86.010.557.285	1.439.748.530	136.000.000	**323.926.976.517**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	3.300.850.791	150.582.486.118	9.504.873.125	117.620.636	-	**163.505.830.670**
Số dư cuối kỳ	3.160.586.679	123.670.667.825	4.886.110.192	104.830.643	-	**131.822.195.339**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.588.254.439 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.769.231.411 đồng.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	83.211.158.559	13.698.015.817	**96.909.174.376**
Thuê TC trong kỳ	*19.031.774.461*	-	**19.031.774.461**
Số dư cuối kỳ	102.242.933.020	13.698.015.817	**115.940.948.837**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	40.200.729.042	3.179.847.868	**43.380.576.910**
Khấu hao trong kỳ	*9.104.103.672*	*1.830.162.552*	**10.934.266.224**
Số dư cuối kỳ	49.304.832.714	5.010.010.420	**54.314.843.134**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	43.010.429.517	10.518.167.949	**53.528.597.466**
Số dư cuối kỳ	9.927.670.789	8.688.005.397	**61.626.105.703**

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	**110.000.000**
Số dư cuối kỳ	**110.000.000**	**110.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	**110.000.000**
Số dư cuối kỳ	110.000.000	**110.000.000**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

12. Chi phí trả trước	**30/6/2022**	**01/01/2022**
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**-**	**3.307.438**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	3.307.438
b. Chi phí trả trước dài hạn	**8.340.907**	**29.503.635**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.340.907	29.503.635
Cộng	**8.340.907**	**32.811.073**

13. Phải trả người bán

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**432.957.411.472**	**432.957.411.472**	**645.859.058.378**	**645.859.058.378**
Nhà cung cấp trong nước	***354.514.136.484***	***354.514.136.484***	***476.332.923.453***	***476.332.923.453***
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	89.481.595.388	89.481.595.388	85.797.067.934	85.797.067.934
Công ty Cổ phần SCI	23.746.143.866	23.746.143.866	19.828.883.682	19.828.883.682
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	28.278.105.260	28.278.105.260	17.597.778.560	17.597.778.560
Công ty CP DVC Việt Nam	17.581.042.279	17.581.042.279	5.044.027.933	5.044.027.933
Công ty CP Thương mại và Sản xuất HTD	18.831.591.873	18.831.591.873	11.494.469.902	11.494.469.902
Công ty CP Tư vấn SCI	12.281.154.589	12.281.154.589	16.816.248.806	16.816.248.806
Các nhà cung cấp khác	164.314.503.229	164.314.503.229	319.754.446.636	319.754.446.636
Nhà cung cấp nước ngoài	***78.443.274.988***	***78.443.274.988***	***169.526.134.925***	***169.526.134.925***
Enercon GmbH	17.159.727.852	17.159.727.852	141.118.335.791	141.118.335.791
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	26.337.497.285	26.337.497.285	16.537.416.419	16.537.416.419
PHOUTCHAREUNE CONSTRUCTION CO.,LTD	30.450.775.250	30.450.775.250	6.241.805.250	6.241.805.250
Các nhà cung cấp khác	4.495.274.601	4.495.274.601	5.628.577.465	5.628.577.465
Cộng	**432.957.411.472**	**432.957.411.472**	**645.859.058.378**	**645.859.058.378**

Phải trả người bán là bên liên quan ***(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)***

47.317.759.947	**47.317.759.947**	**95.545.141.921**	**95.545.141.921**

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**196.658.915.755**	**259.961.283.618**
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	16.218.614.605	45.123.904.063
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	123.319.126.420	186.141.011.581
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG	32.332.703.800	-
Các khách hàng khác	24.788.470.930	28.696.367.974
Cộng	**196.658.915.755**	**259.961.283.618**

Người mua trả tiền trước là bên liên quan ***(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)***

123.319.126.420	**186.141.011.581**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2022
a. Phải nộp				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.065.411	39.065.411	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	762.948.539	6.878.153.557	5.275.446.224	2.365.655.872
Thuế thu nhập cá nhân	116.825.800	1.373.908.183	1.286.450.940	204.283.043
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.124.425	-	-	1.124.425
Các loại thuế khác	5.190.507	1.498.678	6.689.185	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	39.604.543	6.675.858	13.351.716	32.928.685
Cộng	**925.693.814**	**8.299.301.687**	**6.621.003.476**	**2.603.992.025**
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.649.534.169	3.502.757.699	993.653.530	140.430.000
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.179	11.008.272	10.930.093
Cộng	**2.649.534.169**	**3.502.835.878**	**1.004.661.802**	**151.360.093**

16. Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	**120.359.497.685**	**102.471.841.477**
Chi phí lãi vay	3.788.567.704	4.932.606.214
Trích trước chi phí các công trình	116.570.929.981	97.539.235.263
Cộng	**120.359.497.685**	**102.471.841.477**

17. Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.143.778.099	794.880.504
Cổ tức phải trả	494.134.700	521.206.850
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	7.413.276.333	718.565.911
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả đối tượng khác	5.498.055.903	4.825.525.162
Cộng	**33.887.534.835**	**26.198.468.227**
Phải trả các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)*	**115.947.206**	**104.141.106**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**495.529.238.754**	**495.529.238.754**	**853.147.687.447**	**840.244.404.940**	**508.432.521.261**	**508.432.521.261**
Vay ngắn hạn	**453.126.057.805**	**453.126.057.805**	**828.089.700.730**	**811.831.735.990**	**469.384.022.545**	**469.384.022.545**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81.226.057.805	81.226.057.805	707.972.056.312	553.433.735.990	235.764.378.127	235.764.378.127
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	-	-	7.119.644.418	-	7.119.644.418	7.119.644.418
- Vay ngắn hạn cá nhân	371.900.000.000	371.900.000.000	112.998.000.000	258.398.000.000	226.500.000.000	226.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**17.184.869.436**	**17.184.869.436**	**9.390.000.000**	**10.720.766.300**	**15.854.103.136**	**15.854.103.136**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	9.390.000.000	9.390.000.000	15.854.103.136	15.854.103.136
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	-	1.330.766.300	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**25.218.311.513**	**25.218.311.513**	**15.667.986.717**	**17.691.902.650**	**23.194.395.580**	**23.194.395.580**
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội	9.915.737.500	9.915.737.500	4.957.868.750	4.957.868.750	9.915.737.500	9.915.737.500
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.290.994.013	14.290.994.013	10.204.327.967	12.228.242.900	12.267.079.080	12.267.079.080
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.011.580.000	1.011.580.000	505.790.000	505.791.000	1.011.579.000	1.011.579.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**107.311.625.761**	**107.311.625.761**	**9.200.441.638**	**28.412.668.950**	**88.099.398.449**	**88.099.398.449**
Vay dài hạn	**40.737.501.126**	**40.737.501.126**	**-**	**10.720.766.300**	**30.016.734.826**	**30.016.734.826**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39.406.734.826	39.406.734.826	-	9.390.000.000	30.016.734.826	30.016.734.826
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	-	1.330.766.300	-	-

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Nợ thuê tài chính dài hạn	**66.574.124.635**	**66.574.124.635**	**9.200.441.638**	**17.691.902.650**	**58.082.663.623**	**58.082.663.623**
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	21.753.728.125	21.753.728.125	-	4.957.868.750	16.795.859.375	16.795.859.375
-	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.785.650.510	41.785.650.510	9.200.441.638	12.228.242.900	38.757.849.248	38.757.849.248
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.034.746.000	3.034.746.000		505.791.000	2.528.955.000	2.528.955.000
	Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	(42.403.180.949)	(42.403.180.949)	(25.057.986.717)	(28.412.668.950)	(39.048.498.716)	(39.048.498.716)
	Cộng	**560.437.683.566**	**560.437.683.566**	**837.290.142.368**	**840.244.404.940**	**557.483.420.994**	**557.483.420.994**

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn cá nhân bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/ năm đến 5,5%/năm.

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông					
1	Hợp đồng tín dụng số 01/2021/283367/HĐTD ngày 18/05/2021	3.630.468.747.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/05/2022	235.764.378.127	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm					
1	Hợp đồng tín dụng số 44/2022/HĐTD/BTL ngày 01/05/2022	150.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán để thực hiện hoạt động thi công xây lắp và lắp đặt	Thời hạn cấp tín dụng đến 30/04/2023	7.119.644.418	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	Vay dài hạn					
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông					
1	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	19.058.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
2	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cáo năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10.958.508.400	Tài sản hình thành vốn vay

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.260.800.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 2179000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.826.037.500	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.209.650.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.499.371.875	

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	209.780.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	187.060.400	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	217.400.000	
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	284.500.000	
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	485.680.000	

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)					
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	460.770.000	
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	264.880.000	
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	877.660.000	
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	816.000.000	
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	561.860.000	
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	414.500.000	
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.152.468.000	
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.096.053.000	
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.107.390.000	
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	805.386.000	

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)					
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.859.000.000	
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	13.349.224.000	
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	547.790.000	
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.944.000.000	
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	587.220.000	
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	479.999.980	
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.891.199.980	
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	864.704.000	
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	956.002.910	
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.575.000.000	

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2022	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)					
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.042.279.420	
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	893.547.818	
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.969.411.740	
29	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	857.082.000	
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam					
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.072.500.000	
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.072.500.000	
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	383.955.000	

19. Dự phòng phải trả	**30/6/2022**	**01/01/2022**
a. Ngắn hạn		
Trích quỹ dự phòng tiền lương	-	6.808.863.248
Cộng	**-**	**6.808.863.248**
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	71.353.470.183	61.639.477.052
Cộng	**71.353.470.183**	**61.639.477.052**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**127.048.810.000**	-	**9.560.557.541**	**245.939.441.021**	**382.548.808.562**
Tăng vốn	127.049.660.000	(3.830.997.949)	-	-	123.218.662.051
Lợi nhuận	-	-	-	126.512.545.590	126.512.545.590
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(185.217.974.470)	(185.217.974.470)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư cuối năm trước	**254.098.470.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**187.042.012.141**	**446.870.041.733**
Số dư đầu kỳ	**254.098.470.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**187.042.012.141**	**446.870.041.733**
Lợi nhuận	-	-	-	27.568.406.195	27.568.406.195
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(5.403.080.214)	(5.403.080.214)
Thù lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
Số cuối kỳ	**254.098.470.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**208.923.338.122**	**468.751.367.714**
	-	-			-

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp -		135.077.005.349
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi -	4,00%	5.403.080.214
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách		284.000.000

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2022	Tỷ lệ vốn góp	01/01/2022
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51%	129.589.910.000	58,15%	147.749.250.000
Các cổ đông khác	49%	124.508.560.000	41,85%	106.349.220.000
Cộng	**100%**	**254.098.470.000**	**100%**	**254.098.470.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
Vốn góp của chủ sở hữu	**254.098.470.000**	**254.098.470.000**
Vốn góp đầu kỳ	*254.098.470.000*	*127.048.810.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	*127.049.660.000*
Vốn góp cuối kỳ	*254.098.470.000*	*254.098.470.000*

d. Cổ phiếu	30/6/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
Cổ phiếu phổ thông	*25.409.847*	*25.409.847*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)	25.409.847	25.409.847
Cổ phiếu phổ thông	*25.409.847*	*25.409.847*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	**9.560.557.541**	**9.560.557.541**

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/6/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
Đồng đô la Mỹ (USD)	14.466,98	335.766.745	14.480,90	331.008.507
Kip Lào	1.562.428.180	2.359.266.552	1.384.507.388	2.714.720.369
Cộng		**2.695.033.297**		**3.045.728.876**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu hợp đồng xây dựng	995.645.407.115	2.464.956.501.751
Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	20.222.945.735	24.456.115.410
Cộng	**1.015.868.352.850**	**2.489.412.617.161**

Doanh thu đối với các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.1)*		
	830.163.986.473	**307.950.536.068**

2. Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Giá vốn hợp đồng xây dựng	948.428.971.851	2.286.699.332.840
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	18.023.567.261	22.994.481.109
Cộng	**966.452.539.112**	**2.309.693.813.949**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.414.807.288	1.475.041.639
Lãi bán các khoản đầu tư	2.500.000.000	7.773.512.008
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132.558.365	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.301.966.794	14.256.021.128
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.060.592.202	12.208.806.606
Cộng	**11.409.924.649**	**35.713.381.381**

4. Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Lãi tiền vay	18.082.294.461	32.052.679.568
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	5.619.606.565	5.894.784.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.637.687.883	421.650.673
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.273.666.774)	-
Chi phí tài chính khác	2.984.771	-
Cộng	**24.068.906.906**	**38.369.115.217**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nhân viên	10.535.683.901	8.267.115.158
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.484.596.998	5.753.560.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	572.609.999	939.603.212
Thuế, phí, lệ phí	4.322.929.649	4.824.421.379
Chi phí dự phòng	2.832.475.414	22.190.580.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.423.878.112	3.447.289.854
Chi phí bằng tiền khác	3.870.891.946	1.214.078.646
Cộng	**28.043.066.019**	**46.636.649.193**

6. Thu nhập khác

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	158.014.941	-
Tiền phạt chủ đầu tư chậm thanh toán	25.678.097.842	-
Các khoản thu nhập khác	9.834.480	9.678.038
Cộng	**25.845.947.263**	**9.678.038**

7. Chi phí khác

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Các khoản bị phạt	31.131.952	24.208.037
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3.976.430
Các khoản khác	82.021.021	48.522
Cộng	**113.152.973**	**28.232.989**

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	497.462.310.776	2.555.497.599.438
Chi phí nhân công	92.124.907.137	234.825.827.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.125.842.167	49.041.610.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.331.865.814	514.867.902.133
Chi phí khác bằng tiền	12.872.456.021	6.038.500.025
Cộng	**952.917.381.915**	**3.360.271.439.070**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.446.559.752	130.407.865.232
a. Các khoản điều chỉnh tăng	76.766.399	1.333.721.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá	*45.588.578*	*1.309.464.456*
Chi phí không được trừ	*31.177.821*	*24.256.559*
b. Các khoản điều chỉnh giảm	132.558.365	-
Lợi nhuận chuyển về từ SCI Miền Trung	*132.558.365*	-
2. Thu nhập tính thuế	34.390.767.786	131.741.586.247
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**6.878.153.557**	**26.348.317.249**

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

10.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2022	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	508.432.521.261	49.050.899.733	-	**557.483.420.994**
Phải trả người bán	432.957.411.472	-	-	**432.957.411.472**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.743.756.736	-	-	**32.743.756.736**
Chi phí phải trả	120.359.497.685	-	-	**120.359.497.685**
Cộng	**1.094.493.187.154**	**49.050.899.733**	**-**	**1.143.544.086.887**

10.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Các khoản vay và nợ	495.529.238.754	64.908.444.812	-	**560.437.683.566**
Phải trả người bán	645.859.058.378	-	-	**645.859.058.378**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.403.587.723	-	-	**25.403.587.723**
Chi phí phải trả	102.471.841.477	-	-	**102.471.841.477**
Cộng	**1.269.263.726.332**	**64.908.444.812**	**-**	**1.334.172.171.144**

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.588.254.439 đồng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2022		01/01/2022		30/6/2022	01/01/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	132.589.714.757	-	291.245.490.502	-	132.589.714.757	291.245.490.502
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.597.175.656	-	5.450.175.656	-	5.597.175.656	5.450.175.656
- Đầu tư tài chính dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khách hàng	713.583.445.934	(90.060.622.408)	686.885.543.693	(87.228.146.994)	623.522.823.526	599.657.396.699
- Phải thu khác	41.155.647.307	(383.541.210)	41.244.973.772	(383.541.210)	40.772.106.097	40.861.432.562
TỔNG CỘNG	**898.925.983.654**	**(90.444.163.618)**	**1.030.826.183.623**	**(87.611.688.204)**	**808.481.820.036**	**943.214.495.419**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	557.483.420.994	-	560.437.683.566	-	557.483.420.994	560.437.683.566
- Phải trả người bán	432.957.411.472	-	645.859.058.378	-	432.957.411.472	645.859.058.378
- Chi phí phải trả	120.359.497.685	-	102.471.841.477	-	120.359.497.685	102.471.841.477
- Phải trả khác	32.743.756.736	-	25.403.587.723	-	32.743.756.736	25.403.587.723
TỔNG CỘNG	**1.143.544.086.887**	**-**	**1.334.172.171.144**	**-**	**1.143.544.086.887**	**1.334.172.171.144**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**830.163.986.473**	**307.950.536.068**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	577.839.716.852	269.681.487.071
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	9.936.535.345	-
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	3.695.454.545
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	240.723.069.657	30.828.239.127
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	1.664.664.619	3.745.355.325
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	36.902.980.999	38.513.087.320
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	14.754.066.228	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	4.004.949.722	1.151.208.490
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	2.522.689.821	9.981.034.135

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**522.566.377.482**	**511.169.075.638**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	487.632.897.553	426.794.506.067
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	8.647.352.385	56.846.997.035
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	26.286.127.544	25.952.572.536
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	-	1.575.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp		**2.407.003.823**	**4.719.683.124**
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	340.506.599	620.393.227
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	166.438.640
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	2.066.497.224	3.206.895.303
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	725.955.954
Người mua trả tiền trước		**123.319.126.420**	**186.141.011.581**
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	123.319.126.420	186.141.011.581
Phải trả người bán ngắn hạn		**47.317.759.947**	**95.545.141.921**
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	23.746.143.866	19.828.883.682
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	12.281.154.589	16.816.248.806
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	2.304.092.419	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	8.986.369.073	58.848.498.436
Phải thu khác		-	**1.054.687.492**
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	1.054.687.492
Phải trả khác		**115.947.206**	**104.141.106**
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	115.947.206	104.141.106

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		
Ông Phan Thanh Hải	304.201.336	294.945.026
Ông Nguyễn Chính Đại	369.207.108	347.718.887
Ông Nguyễn Công Hùng	125.174.381	125.718.887
Ông Nguyễn Văn Phúc	48.000.000	73.500.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	48.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	288.403.585	289.266.614
Ông Nguyễn Công Hòa	252.996.791	253.445.026
Ông Lưu Minh Thành	90.736.500	-
Bà Mai Thị Vân Anh	90.736.500	-
Cộng	**1.665.456.201**	**1.456.594.440**

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

2.1 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

2.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**509.984.575.454**	**505.883.777.396**	**1.015.868.352.850**
2. Chi phí	**482.673.852.262**	**511.821.752.869**	**994.495.605.131**
- Giá vốn	468.595.717.947	497.856.821.165	966.452.539.112
- Chi phí phân bổ	14.078.134.315	13.964.931.704	28.043.066.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**27.310.723.192**	**(5.937.975.473)**	**21.372.747.719**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**11.093.635.705**	**11.004.431.518**	**22.098.067.223**
5. Tài sản bộ phận	**563.771.640.066**	**559.238.338.946**	**1.123.009.979.012**
6. Tài sản không phân bổ	**321.625.105.518**	**478.267.209.344**	**799.892.314.862**
Tổng tài sản			**1.922.902.293.874**
7. Nợ phải trả bộ phận	512.657.904.524	508.535.610.164	1.021.193.514.688
8. Nợ phải trả không phân bổ	340.396.596.368	92.560.815.104	432.957.411.472
Tổng nợ phải trả			**1.454.150.926.160**

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sách tại ngày 01/01/2022 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP. Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC).

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty đã được soát xét bởi Chi nhánh Hà Thành - Công ty TNHH Hàng Kiểm toán và Định giá ATC.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Phan Thanh Hải